BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 80 /2026/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp tổ chức thực hiện chính sách học bổng đối với người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 179/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định việc tổ chức thực hiện chính sách học bổng đối với người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện các nội dung sau đây của Nghị định số 179/2026/NĐ-CP:

a) Xác định danh mục ngành đào tạo, chương trình đào tạo thuộc phạm vi áp dụng và nhóm mức học bổng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP;

b) Mức điểm và nguyên tắc xác định người học thuộc nhóm không vượt quá 30% thí sinh có điểm cao nhất theo từng nhóm ngành đào tạo trên phạm vi toàn quốc quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP;

c) Cập nhật, khai thác, kết nối, chia sẻ dữ liệu và biện pháp tổ chức xét duyệt, chi trả, theo dõi việc thực hiện chính sách học bổng;

d) Xác định nhu cầu kinh phí; lập, tổng hợp, phân bổ, giao, điều chỉnh dự toán; thanh toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng và chế độ báo cáo;

đ) Trình tự, thủ tục và phương thức hoàn trả kinh phí học bổng.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách học bổng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Xác định ngành đào tạo, chương trình đào tạo và nhóm mức học bổng

1. Ngành đào tạo được hưởng chính sách học bổng là ngành thuộc các nhóm ngành quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và được xác định cụ thể theo danh mục ngành đào tạo khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược được hưởng chính sách học bổng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và cập nhật Danh mục ngành đào tạo khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược được hưởng chính sách học bổng trên cơ sở các nhóm ngành quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học hiện hành.

3. Danh mục quy định tại khoản 2 Điều này là căn cứ xác định ngành đào tạo và nhóm mức học bổng tương ứng theo Điều 6 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

4. Trường hợp Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học được sửa đổi, bổ sung làm thay đổi mã ngành, tên ngành, tách, gộp hoặc phân loại ngành, Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát, cập nhật Danh mục quy định tại khoản 2 Điều này. Việc thay đổi mã ngành, tên ngành hoặc phân loại thống kê không làm thay đổi quyền hưởng học bổng của người học đã được xác định theo quy định trước thời điểm Danh mục được cập nhật.

5. Chương trình đào tạo tài năng và chương trình đào tạo về vi mạch bán dẫn được xác định theo quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo khoản 2 Điều 3 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP hoặc chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức đào tạo chính quy tập trung toàn thời gian các ngành thuộc nhóm ngành quy định tại Điều 3 của Nghị định số 179/2026/NĐ-CP. Chương trình đào tạo thạc sĩ theo hình thức đào tạo chính quy tập trung toàn thời gian được tổ chức thực hiện như đối với đào tạo tiến sĩ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 53/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo sau đại học.

6. Cơ sở đào tạo xác định ngành, nhóm ngành và nhóm mức học bổng theo chương trình đào tạo được cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức đào tạo theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học và được cập nhật trong cơ sở dữ liệu giáo dục đại học; không tự phân loại lại ngành đào tạo hoặc chương trình đào tạo để áp dụng mức học bổng khác.

Chương II

XÁC ĐỊNH NGƯỜI HỌC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HƯỞNG HỌC BỔNG

Điều 3. Dữ liệu phục vụ xác định người học đủ điều kiện hưởng học bổng

1. Người học có môn thi đạt giải nhất, nhì hoặc ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc kỳ thi Olympic được quy định tại Quy chế thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành phù hợp với yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quy định tại Điều 3 của Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

2. Tập dữ liệu phục vụ xác định nhóm không vượt quá 30% thí sinh có điểm cao nhất kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm xét tuyển bao gồm người học trúng tuyển vào ngành đào tạo thuộc phạm vi áp dụng chính sách học bổng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP trong đợt tuyển sinh chung, không phân biệt phương thức xét tuyển, có kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông của các môn được sử dụng để xác định điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

3. Đối với người học quy định tại khoản 2 Điều này, dữ liệu sử dụng để xác định nhóm ngành không vượt quá 30% là kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông của môn Toán và hai trong các môn Vật lí, Hóa học, Sinh học và Tiếng Anh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP. Trường hợp người học trúng tuyển bằng phương thức khác nhưng có kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông đáp ứng yêu cầu về dữ liệu quy định tại khoản này thì được đưa vào tập dữ liệu để xác định nhóm không vượt quá 30%. Phương pháp xác định nhóm không vượt quá 30% thí sinh có điểm cao nhất theo nhóm ngành được thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Mỗi thí sinh chỉ được tính một lần trong tập dữ liệu theo ngành đào tạo và cơ sở đào tạo tương ứng với kết quả trúng tuyển chính thức được ghi nhận trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm hoàn thành việc cập nhật, kiểm tra và xác nhận dữ liệu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này theo kế hoạch do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố trên Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia.

6. Nền tảng quản trị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chiến lược quốc gia (sau đây viết tắt là Nền tảng) là công cụ phục vụ quản lý, tổ chức thực hiện, theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện chính sách học bổng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP. Nền tảng thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin, dữ liệu

từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có liên quan theo quy định của pháp luật; không thay thế chức năng quản lý, tạo lập và xác thực dữ liệu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 4. Mức điểm và nguyên tắc xác định

1. Để xác định nhóm không vượt quá 30% thí sinh có điểm cao nhất quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP, tổng điểm của thí sinh được xác định bằng tổng điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông của môn Toán và hai môn có kết quả cao nhất trong số các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học và Tiếng Anh mà thí sinh có kết quả thi.

2. Điểm từng môn là điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông theo thang điểm 10, không nhân hệ số; không sử dụng điểm ưu tiên, điểm cộng, điểm quy đổi từ chứng chỉ hoặc kết quả của phương thức, kỳ thi, hình thức đánh giá khác để xác định tổng điểm quy định tại khoản này.

3. Đối với từng nhóm ngành (sau đây ký hiệu là g), gọi N(g) là tổng số thí sinh có dữ liệu hợp lệ theo Điều 3 Thông tư này. Số lượng tối đa thí sinh thuộc nhóm không vượt quá 30%, ký hiệu K(g), được xác định theo công thức:

$$K(g) = \text{phần nguyên của } \{0{,}30 \times N(g)\}$$

Phần nguyên của một số là số nguyên lớn nhất không vượt quá số đó.

4. Thí sinh trong từng nhóm ngành được sắp xếp từ cao xuống thấp theo tổng điểm thi theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp có các thí sinh cùng một mức điểm ở cuối danh sách sau khi sắp xếp mà tổng toàn bộ số thí sinh cùng điểm đưa vào nhóm xét nhận học bổng làm tổng số vượt K(g) thì toàn bộ thí sinh tại mức điểm đồng hạng đó không thuộc nhóm được hưởng học bổng; không sử dụng tiêu chí phụ để lựa chọn một phần số thí sinh cùng mức điểm.

5. Mức điểm của nhóm ngành, ký hiệu T(g), là mức điểm thấp nhất của nhóm thí sinh được xác định theo khoản 3 Điều này. Mức điểm áp dụng để xét hưởng học bổng của nhóm ngành, ký hiệu H(g) bằng mức cao hơn giữa 22,50 điểm và T(g) theo công thức:

$$H(g) = \max\{22{,}50;\ T(g)\}$$

6. Trường hợp K(g) bằng 0 hoặc không xác định được T(g) do toàn bộ thí sinh cùng mức vượt K(g) thì không có thí sinh thuộc nhóm không vượt quá 30% theo tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

Điều 5. Công bố, đối soát và điều chỉnh dữ liệu

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và công bố mức điểm H(g) theo từng nhóm ngành đào tạo sau khi công bố kết quả trúng tuyển đợt tuyển sinh chung.

2. Dữ liệu chi tiết phục vụ đối soát được cung cấp cho cơ sở đào tạo và cơ quan, đơn vị chi trả trên Nền tảng; không công khai dữ liệu cá nhân của thí sinh ngoài phạm vi pháp luật cho phép.

3. Trường hợp phát hiện dữ liệu chưa đầy đủ, chưa chính xác hoặc không thống nhất, cơ sở đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, cập nhật, phản hồi và thực hiện

đối soát dữ liệu trên Nền tảng, chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu cập nhật. Cơ quan, đơn vị quản lý dữ liệu có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, xác nhận và điều chỉnh dữ liệu theo thẩm quyền.

4. Nhóm không vượt quá 30% thí sinh có điểm cao nhất được xác định trên cơ sở dữ liệu của đợt xét tuyển chung trong năm tuyển sinh và không xác định lại đối với các đợt xét tuyển bổ sung. Việc cập nhật, đối soát, điều chỉnh dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều này chỉ nhằm hiệu chỉnh kết quả đã xác định trên cơ sở dữ liệu của đợt xét tuyển chung.

Trường hợp việc hiệu chỉnh dữ liệu làm thay đổi danh sách người học thuộc nhóm không vượt quá 30% hoặc mức điểm dùng để xác định nhóm này, cơ quan, cơ sở đào tạo có trách nhiệm điều chỉnh kết quả xét hưởng học bổng trên cơ sở dữ liệu đã được hiệu chỉnh. Việc xử lý kinh phí học bổng đã chi được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và quy định về thu hồi, hoàn trả tại Thông tư này, có xem xét nguyên nhân sai sót và trách nhiệm của các bên có liên quan.

Chương III

DỮ LIỆU, XÉT DUYỆT VÀ CHI TRẢ HỌC BỔNG

Điều 6. Thông tin, dữ liệu phục vụ thực hiện chính sách

1. Việc xét hưởng, tiếp tục hưởng, chi trả, tạm dừng, chấm dứt, thu hồi và hoàn trả học bổng được thực hiện trên cơ sở thông tin, dữ liệu của người học được cập nhật, xác nhận trên Nền tảng phục vụ quản lý, xét duyệt và chi trả học bổng do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức vận hành.

2. Danh mục thông tin, dữ liệu tối thiểu thực hiện theo Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cơ quan, cơ sở đào tạo có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đã có trong dữ liệu, hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý hoặc được kết nối, chia sẻ; không yêu cầu người học cung cấp lại thông tin, tài liệu đã có. Trường hợp thông tin, dữ liệu chưa đầy đủ, chưa chính xác hoặc không thống nhất, cơ sở đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cập nhật theo thẩm quyền; người học có trách nhiệm phối hợp xác minh thông tin khi cần thiết. Trường hợp Nền tảng xảy ra lỗi kỹ thuật, việc thực hiện chính sách được căn cứ vào dữ liệu đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác nhận và được cập nhật, đối soát trên Nền tảng sau khi sự cố được khắc phục.

4. Việc thu thập, cập nhật, khai thác, kết nối, chia sẻ và lưu trữ dữ liệu phải đúng mục đích, đúng thẩm quyền, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Nền tảng được sử dụng để phục vụ quản lý, xét duyệt, theo dõi, tổng hợp và đánh giá việc thực hiện chính sách học bổng; không thay thế hồ sơ, chứng từ kế toán, hồ sơ thanh toán, báo cáo quyết toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về kế toán; không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với người học, cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị.

Điều 7. Trình tự xét duyệt học bổng

1. Việc xét hưởng và tiếp tục hưởng học bổng được thực hiện trên cơ sở thông tin, dữ liệu do cơ quan, cơ sở đào tạo có thẩm quyền quản lý, cập nhật, xác nhận và khai thác trên Nền tảng. Người học không phải lập, nộp hồ sơ đề nghị xét hưởng hoặc tiếp tục hưởng học bổng và không phải cung cấp lại thông tin, tài liệu đã có trong cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin được cơ quan, cơ sở đào tạo khai thác theo quy định.

2. Đối với cơ sở đào tạo công lập, cơ sở đào tạo thực hiện:

a) Khai thác, rà soát và đối chiếu dữ liệu để lập danh sách người học đủ điều kiện theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP;

b) Kiểm tra, đối soát thông tin, dữ liệu phục vụ xét hưởng học bổng, bao gồm điều kiện hưởng học bổng theo quy định và việc thực hiện nguyên tắc lựa chọn chính sách học bổng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP, bảo đảm người học không được chi trả đồng thời từ hai chính sách học bổng từ ngân sách nhà nước cho cùng thời gian hưởng;

c) Ban hành quyết định xét hưởng hoặc tiếp tục hưởng học bổng theo thẩm quyền;

d) Công khai kết quả xét duyệt và cập nhật quyết định trên Nền tảng.

3. Đối với cơ sở đào tạo tư thục, cơ sở đào tạo xác nhận danh sách người học đủ điều kiện hưởng học bổng trên Nền tảng trên cơ sở kết quả kiểm tra, đối soát thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều này. Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ khai thác thông tin, dữ liệu và danh sách trên Nền tảng để kiểm tra, quyết định việc hưởng học bổng theo thẩm quyền.

4. Việc xét hưởng học bổng được hoàn thành trong thời hạn sau đây:

a) Đối với người học trúng tuyển vào trình độ đại học thuộc diện xét hưởng học bổng lần đầu: trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở đào tạo xác nhận người học nhập học theo quy định;

b) Đối với người học trình độ đại học không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này: trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết quả học tập và các thông tin, dữ liệu làm căn cứ xét hưởng học bổng của kỳ xét được cơ sở đào tạo xác nhận trên Nền tảng;

c) Đối với trường hợp người học sau đại học, cơ sở đào tạo tổ chức xét duyệt và hoàn thành trước 30 tháng 10 của năm tuyển sinh.

5. Cơ sở đào tạo thực hiện xét tiếp tục hưởng học bổng trên cơ sở các kết quả đã được xác nhận theo tiêu chuẩn quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP đối với từng nhóm người học và hoàn thành trước kỳ chi trả đầu tiên của thời gian hưởng tiếp theo.

6. Kết quả xét duyệt được công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc hệ thống thông tin của cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị chi trả; nội dung công khai không bao gồm mã định danh cá nhân, số tài khoản và thông tin thuộc phạm vi bí

mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, tuân thủ các quy định của pháp luật về sở hữu dữ liệu và bảo vệ an toàn thông tin cá nhân.

Điều 8. Quyết định và cập nhật kết quả chi trả

1. Quyết định xét hưởng hoặc tiếp tục hưởng học bổng được ban hành kèm danh sách, trong đó có tối thiểu: mã người học, trình độ đào tạo, mã ngành, chương trình đào tạo, nhóm mức học bổng, mức học bổng theo tháng, số tháng dự kiến hưởng trong năm học và thời điểm bắt đầu hưởng.

2. Việc chi trả học bổng thực hiện định kỳ theo tháng, đúng mức và thời gian quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP, trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được giao và theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, đơn vị chi trả cập nhật số tiền, thời điểm và trạng thái chi trả trên Nền tảng trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện chi trả.

4. Trường hợp phát hiện sai sót làm ảnh hưởng đến kết quả xét duyệt hoặc chi trả, cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị chi trả phải kịp thời xác minh, điều chỉnh dữ liệu và xử lý theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP; không được đặt thêm điều kiện hưởng học bổng ngoài quy định của Nghị định.

Điều 9. Cập nhật thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Khi người học chuyển ngành, chuyển chương trình đào tạo hoặc chuyển cơ sở đào tạo theo quy định, cơ sở đào tạo có trách nhiệm cập nhật thông tin trên Nền tảng. Trường hợp chuyển cơ sở đào tạo, cơ sở chuyển đi và cơ sở đào tạo tiếp nhận có trách nhiệm phối hợp đối soát, xác nhận thời gian, số tiền học bổng đã chi trả và các thông tin cần thiết để xác định việc tiếp tục hưởng học bổng. Không yêu cầu người học thực hiện thủ tục đề nghị chuyển hoặc tiếp tục hưởng học bổng riêng ngoài thủ tục chuyển ngành, chuyển chương trình đào tạo hoặc chuyển cơ sở đào tạo theo quy định.

2. Cơ sở đào tạo hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ căn cứ Nghị định số 179/2026/NĐ-CP để xác định việc tiếp tục hưởng, không chi trả trong thời gian không đủ điều kiện, chấm dứt hưởng hoặc hoàn trả; không quy định thêm trường hợp tạm dừng, chấm dứt hoặc hoàn trả ngoài Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

Chương IV

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 10. Căn cứ và phương pháp xác định nhu cầu kinh phí

1. Hằng năm, căn cứ chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch và quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ sở đào tạo có trách nhiệm xác định nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học bổng để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm. Việc xác định, tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện theo trình tự, thời hạn lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; cơ sở đào tạo công lập lập dự toán theo phân cấp,

cơ sở đào tạo tư thục cung cấp số liệu, nhu cầu kinh phí để cơ quan có thẩm quyền tổng hợp theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học bổng được xác định trên cơ sở:

a) Số lượng người học dự kiến đủ điều kiện hưởng học bổng trong năm ngân sách;

b) Mức học bổng theo từng nhóm đối tượng, trình độ đào tạo, chương trình đào tạo quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP;

c) Số tháng dự kiến được hưởng học bổng trong năm ngân sách;

d) Số người học đang hưởng học bổng dự kiến tiếp tục đủ điều kiện hưởng học bổng;

đ) Số người học dự kiến tuyển mới đủ điều kiện hưởng học bổng;

e) Số người học dự kiến chấm dứt, tạm dừng hoặc không tiếp tục hưởng học bổng và các yếu tố khác có liên quan đến nhu cầu kinh phí.

3. Việc xác định nhu cầu kinh phí được thực hiện theo năm ngân sách, phù hợp với thời điểm bắt đầu hưởng, thời gian hưởng tối đa và thời gian thực tế dự kiến đủ điều kiện hưởng trong năm ngân sách theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP. Trường hợp thời gian hưởng học bổng nằm trong hai năm ngân sách thì số tháng làm căn cứ lập dự toán được xác định riêng cho từng năm ngân sách.

4. Nhu cầu kinh phí của từng nhóm người học được xác định theo công thức:

$$D = \Sigma \{S(i) \times C(i) \times M(i)\}$$

Trong đó: D là tổng nhu cầu kinh phí; S(i) là số người học dự kiến đủ điều kiện của nhóm i; C(i) là mức học bổng theo tháng của nhóm i; M(i) là số tháng dự kiến chi trả trong năm ngân sách.

5. Số người học làm căn cứ lập dự toán là số dự kiến phục vụ xác định nhu cầu kinh phí, không phải là căn cứ xác lập quyền hưởng học bổng. Việc chi trả thực tế chỉ thực hiện đối với người học được xác định đủ điều kiện hưởng học bổng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và Thông tư này. Số liệu lập dự toán được xác định trên cơ sở dữ liệu quản lý người học tại thời điểm lập dự toán, bảo đảm không tính trùng người học, chương trình đào tạo, thời gian hưởng hoặc nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

Số người học dự kiến đủ điều kiện hưởng học bổng được xác định riêng đối với người đang hưởng và người dự kiến tuyển mới. Số người dự kiến thuộc nhóm không vượt quá 30% để xác định nhu cầu kinh phí được ước tính trên cơ sở số liệu thực hiện của năm trước, chỉ tiêu, kế hoạch tuyển sinh và các thông tin có liên quan của năm dự toán. Việc xác định, chi trả học bổng thực tế được thực hiện theo kết quả xác định người học đủ điều kiện hưởng học bổng theo quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

6. Nhu cầu kinh phí được tổng hợp theo cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý, loại hình cơ sở, trình độ đào tạo, nhóm ngành hoặc chương trình, số người, mức học bổng, số tháng chi trả và năm ngân sách. Việc xác định nhu cầu kinh phí thực hiện

chính sách học bổng được thực hiện theo Mẫu số 01A, Mẫu số 01B và Mẫu số 01C tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Mẫu số 01A áp dụng để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học bổng năm 2026; Mẫu số 01B áp dụng để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học bổng năm 2027; Mẫu số 01C áp dụng để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học bổng từ năm 2028 và các năm tiếp theo. Đồng thời cập nhật, tổng hợp dữ liệu trên Nền tảng phục vụ tổng hợp, theo dõi, đối chiếu và quản lý chính sách; không thay thế hồ sơ, biểu mẫu dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Lập, tổng hợp và gửi dự toán

1. Cơ sở đào tạo công lập căn cứ số lượng người học dự kiến đủ điều kiện hưởng học bổng, mức học bổng và số tháng dự kiến hưởng trong năm ngân sách để xác định nhu cầu kinh phí theo Mẫu tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; lập dự toán và gửi cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp ngân sách nhà nước. Đối với cơ sở đào tạo tư thục, việc cung cấp số liệu và tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện theo khoản 4 Điều này.

2. Cơ sở đào tạo thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ gửi dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng cho bộ, cơ quan ngang bộ quản lý để tổng hợp vào dự toán ngân sách của bộ, cơ quan ngang bộ gửi Bộ Tài chính theo quy định.

3. Đối với cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ sở đào tạo gửi dự toán kinh phí về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thời hạn của pháp luật về ngân sách nhà nước và hướng dẫn lập dự toán ngân sách nhà nước hằng năm để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Bộ.

4. Đối với người học tại cơ sở đào tạo tư thục, cơ sở đào tạo có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời dữ liệu người học dự kiến đủ điều kiện hưởng và nhu cầu kinh phí cho cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận, tổng hợp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc tiếp nhận, tổng hợp, lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách theo Điều 8 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và pháp luật về ngân sách nhà nước.

Đối với cơ sở đào tạo tư thục có trụ sở chính và phân hiệu tại các địa phương khác nhau, cơ sở đào tạo phối hợp với cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ tại địa phương nơi người học được quản lý, học tập để xác định nhu cầu kinh phí theo phân cấp của địa phương, bảo đảm không tổng hợp trùng người học và nhu cầu kinh phí.

5. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học bổng theo phạm vi, trách nhiệm được giao, gửi cơ quan tài chính có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; đồng thời gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo để theo dõi, tổng hợp nhu cầu toàn quốc phục vụ quản lý chính sách.

6. Sau khi gửi dự toán kinh phí cho cơ quan có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị lập dự toán cập nhật số liệu trên Nền tảng để phục vụ theo dõi, đối chiếu. Việc cập nhật dữ liệu trên Nền tảng không thay thế hồ sơ dự toán, quyết định giao dự

toán và tài liệu phải lập, gửi, lưu giữ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

7. Số liệu trên Nền tảng phục vụ tổng hợp, theo dõi và đối chiếu thông tin, không phải là điều kiện pháp lý bổ sung của hồ sơ dự toán. Cơ quan, đơn vị lập dự toán chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, không trùng lặp của số liệu và nhu cầu kinh phí đề nghị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 12. Phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán kinh phí

1. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện phân bổ, giao dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng cho cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách và cơ sở đào tạo công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Đối với người học tại cơ sở đào tạo tư thục, kinh phí thực hiện chính sách học bổng được giao cho cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và pháp luật về ngân sách nhà nước để tổ chức chi trả cho người học.

2. Việc phân bổ, giao dự toán phải bảo đảm:

a) Đúng đối tượng, mục tiêu, nội dung và mức chi theo quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP;

b) Phù hợp với số lượng người học dự kiến đủ điều kiện hưởng học bổng làm căn cứ xác định nhu cầu, phân bổ và giao dự toán; việc sử dụng và chi trả thực tế căn cứ số người học đủ điều kiện hưởng theo quyết định của người có thẩm quyền;

c) Công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả;

d) Không trùng lặp với các khoản kinh phí hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước cho cùng một nội dung.

3. Cơ quan, đơn vị được giao dự toán có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng mức chi và trong phạm vi dự toán được giao; lập chứng từ, hạch toán, kế toán và báo cáo theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và kế toán. Việc cập nhật dữ liệu dự toán, nguồn kinh phí và tình hình thực hiện trên Nền tảng phục vụ theo dõi, đối chiếu, không thay thế hồ sơ, chứng từ theo quy định.

4. Đối với người học tại cơ sở đào tạo tư thục, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ căn cứ danh sách người học đủ điều kiện hưởng học bổng, quyết định xét hưởng học bổng và dự toán được giao để tổ chức chi trả theo quy định. Trường hợp việc chi trả được thực hiện thông qua cơ sở đào tạo tư thục theo khoản 3 Điều 9 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP, cơ quan, đơn vị được giao dự toán vẫn chịu trách nhiệm quản lý, kiểm soát, hạch toán, đối soát và quyết toán kinh phí; cơ sở đào tạo tư thục có trách nhiệm cung cấp chứng từ và đối soát theo yêu cầu của cơ quan được giao dự toán.

5. Trường hợp số lượng người học đủ điều kiện hưởng học bổng, mức học bổng hoặc thời gian hưởng thực tế thay đổi so với số liệu làm căn cứ lập dự toán, cơ quan, đơn vị được giao dự toán có trách nhiệm rà soát, cập nhật số liệu, xác định nhu cầu kinh phí tăng, giảm và báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

6. Trường hợp thay đổi về nhu cầu kinh phí dẫn đến phải điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, cơ quan, đơn vị được giao dự toán rà soát, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh trong phạm vi dự toán được giao và việc xử lý số kinh phí tăng, giảm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; không tự ý sử dụng kinh phí thực hiện chính sách học bổng cho nhiệm vụ chi khác khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

Điều 13. Thanh toán và quản lý, sử dụng kinh phí

1. Kinh phí thực hiện chính sách học bổng được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng mức, đúng thời gian hưởng học bổng và trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao.

2. Việc thanh toán học bổng thực hiện định kỳ theo tháng trên cơ sở quyết định xét hưởng hoặc tiếp tục hưởng học bổng của người có thẩm quyền, danh sách người học đủ điều kiện hưởng, số tháng và mức học bổng được hưởng, dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao và hồ sơ, chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, đơn vị thực hiện chi trả có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu trước khi thanh toán, bảo đảm:

a) Người học thuộc đúng đối tượng, tiêu chuẩn hưởng học bổng;

b) Không thanh toán trùng người học, trùng thời gian hoặc trùng nguồn kinh phí;

c) Số tiền thanh toán phù hợp với quyết định xét hưởng học bổng và dự toán được giao;

d) Thông tin tài khoản hoặc phương thức nhận học bổng của người học chính xác, hợp pháp.

4. Việc kiểm soát, thanh toán kinh phí thực hiện chính sách qua Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, Kho bạc Nhà nước và pháp luật có liên quan. Việc chi trả học bổng cho người học thực hiện bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt hoặc phương thức hợp pháp khác theo quy định.

5. Cơ quan, đơn vị được giao kinh phí có trách nhiệm hạch toán, quản lý, lưu giữ đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc thực hiện chính sách học bổng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về kế toán. Trường hợp chi trả thông qua cơ sở đào tạo tư thục, cơ quan, đơn vị được giao dự toán chịu trách nhiệm quản lý, hạch toán, đối soát và quyết toán kinh phí; cơ sở đào tạo tư thục có trách nhiệm cung cấp đầy đủ chứng từ, dữ liệu chi trả, thông tin đối soát phục vụ kiểm tra, quyết toán, thu hồi và hoàn trả kinh phí.

6. Cơ quan, đơn vị chi trả cập nhật thông tin về tình hình chi trả trên Nền tảng để phục vụ quản lý, theo dõi và tổng hợp. Việc hạch toán, thanh toán, lập và lưu giữ chứng từ thanh toán thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về kế toán.

Điều 14. Quyết toán kinh phí

1. Cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về kế toán. Đối với người học tại cơ sở đào tạo tư thục, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao dự toán chịu trách nhiệm lập và gửi báo cáo quyết toán; cơ sở đào tạo tư thục có trách nhiệm cung cấp, xác nhận, đối soát danh sách người học, số đã chi trả và tài liệu liên quan phục vụ kiểm tra, quyết toán.

2. Báo cáo quyết toán phải phản ánh đầy đủ, chính xác số dự toán được giao, số kinh phí đã thanh toán, số kinh phí chưa sử dụng, số kinh phí phải thu hồi, số đã thu hồi, số còn phải thu và việc xử lý số kinh phí chưa sử dụng hết.

3. Số liệu quyết toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng được lập trên cơ sở quyết định giao dự toán, quyết định xét hưởng hoặc tiếp tục hưởng học bổng, danh sách chi trả, chứng từ thanh toán, số liệu thu hồi, hoàn trả và sổ kế toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về kế toán. Dữ liệu trên Nền tảng được sử dụng để phục vụ theo dõi, kiểm tra, đối chiếu và tổng hợp tình hình thực hiện chính sách.

4. Báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng phải kèm theo thuyết minh, trong đó đánh giá:

a) Số người được hưởng học bổng;

b) Số người tiếp tục hưởng học bổng;

c) Số người chấm dứt hoặc không tiếp tục hưởng;

d) Số tháng thực tế được hưởng;

đ) Kinh phí được giao, số đã thanh toán và số còn lại;

e) Số kinh phí phải thu hồi, đã thu hồi và còn phải thu;

g) Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân chênh lệch giữa dự toán và thực hiện.

5. Việc lập, xét duyệt và tổng hợp quyết toán thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Kinh phí chưa sử dụng hết được xử lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

7. Trường hợp phát hiện khoản chi không đúng đối tượng, không đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức hoặc không đúng quy định của pháp luật, việc xác định trách nhiệm, thu hồi và nộp trả ngân sách nhà nước thực hiện theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP, Điều 15, Điều 16 Thông tư này và pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương V
THU HỒI VÀ HOÀN TRẢ KINH PHÍ

Điều 15. Thu hồi và hoàn trả kinh phí học bổng

1. Người học thực hiện hoàn trả kinh phí học bổng trong các trường hợp phải hoàn trả theo khoản 7 Điều 5 và Điều 15 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

2. Khi phát hiện trường hợp thuộc diện phải hoàn trả học bổng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP, cơ sở đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, xác minh căn cứ, thời gian đã hưởng và số tiền phải hoàn trả; phối hợp với cơ quan, đơn vị đã chi trả để đối chiếu số tiền thực tế đã chi cho người học.

3. Trước khi ban hành quyết định thu hồi, cơ sở đào tạo thông báo cho người học về căn cứ, số tiền dự kiến phải hoàn trả và thông tin có liên quan để người học giải trình, xác minh. Trường hợp thông tin chưa chính xác hoặc chưa thống nhất, cơ sở đào tạo phối hợp với cơ quan, đơn vị đã chi trả kiểm tra, xác minh trước khi quyết định thu hồi.

4. Cơ sở đào tạo ban hành quyết định thu hồi sau khi kiểm tra, xác minh. Quyết định thu hồi phải xác định rõ:

a) Họ tên, mã người học;

b) Căn cứ thu hồi;

c) Thời gian đã hưởng học bổng;

d) Tổng số tiền học bổng phải hoàn trả;

đ) Thời hạn hoàn trả;

e) Tài khoản, cơ quan, đơn vị tiếp nhận khoản hoàn trả và phương thức hoàn trả theo khoản 5 Điều này;

g) Trách nhiệm của người học và cơ quan, đơn vị thực hiện thu hồi.

5. Người học hoàn trả theo quyết định thu hồi bằng chuyển khoản hoặc phương thức thanh toán hợp pháp khác. Đối với người học tại cơ sở đào tạo công lập, khoản hoàn trả được nộp theo thông tin tiếp nhận do cơ sở đào tạo hoặc cơ quan quản lý kinh phí thông báo phù hợp quy định về ngân sách nhà nước, kế toán và Kho bạc Nhà nước. Đối với người học tại cơ sở đào tạo tư thục, khoản hoàn trả được nộp vào tài khoản của cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý kinh phí thực hiện chính sách hoặc tài khoản khác do cơ quan này thông báo theo quy định. Chứng từ nộp tiền là căn cứ xác nhận số đã hoàn trả.

6. Việc thu hồi, hoàn trả kinh phí học bổng thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng số tiền phải thu hồi và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người học và các bên có liên quan.

7. Cơ sở đào tạo theo dõi quyết định thu hồi, đôn đốc người học và cập nhật tình trạng thực hiện. Cơ quan, đơn vị quản lý kinh phí có trách nhiệm theo dõi số phải thu, số đã thu, số còn phải thu; tiếp nhận hoặc phối hợp tiếp nhận khoản hoàn trả; hạch toán, nộp và xử lý khoản thu hồi theo quy định của pháp luật; phối hợp

với cơ sở đào tạo đối chiếu số liệu trước khi lập báo cáo quyết toán và khi kết thúc việc thu hồi.

8. Trường hợp người học không tự nguyện hoàn trả theo quyết định thu hồi, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Cơ sở đào tạo quy định nội bộ về việc hướng dẫn, tiếp nhận giải trình, xác minh, theo dõi và phối hợp thực hiện thu hồi, hoàn trả; cơ quan, đơn vị được giao kinh phí quy định nội bộ về kiểm soát, chi trả, hạch toán, đối soát và quyết toán theo thẩm quyền. Quy định nội bộ không làm phát sinh thêm điều kiện, hồ sơ, thủ tục hoặc nghĩa vụ của người học ngoài quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 16. Xử lý kinh phí thu hồi, hoàn trả

1. Khoản kinh phí học bổng thu hồi, hoàn trả được cơ quan, đơn vị quản lý kinh phí tiếp nhận hoặc theo dõi việc tiếp nhận, hạch toán, nộp và xử lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và Kho bạc Nhà nước. Đối với người học tại cơ sở đào tạo tư thục, việc tiếp nhận, theo dõi, hạch toán, nộp và xử lý khoản hoàn trả do cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý kinh phí thực hiện; cơ sở đào tạo phối hợp theo dõi, đối chiếu theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

2. Khoản kinh phí hoàn trả phải được theo dõi tối thiểu theo: số quyết định thu hồi; họ tên, mã người học; số tiền phải hoàn trả; số đã hoàn trả; số còn phải thu; ngày, chứng từ nộp; cơ quan tiếp nhận; tình trạng xử lý ngân sách. Số liệu phải được đối chiếu giữa cơ sở đào tạo và cơ quan, đơn vị quản lý kinh phí trước khi tổng hợp báo cáo.

3. Số kinh phí thu hồi, hoàn trả phải được phản ánh đầy đủ trong báo cáo tình hình thực hiện và báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng.

4. Việc hạch toán, nộp và xử lý khoản kinh phí thu hồi, hoàn trả, bao gồm khoản thu hồi phát sinh sau thời điểm quyết toán, thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và Kho bạc Nhà nước; không tự ý bù trừ hoặc sử dụng khoản thu hồi để chi nhiệm vụ khác khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

5. Không sử dụng số kinh phí học bổng thu hồi, hoàn trả để chi cho nhiệm vụ khác hoặc tiếp tục chi học bổng khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, theo dõi việc cập nhật dữ liệu; xác định, công bố mức điểm theo Điều 5 Thông tư này; phối hợp kiểm tra việc xét duyệt và chi trả học bổng trên Nền tảng.

2. Đơn vị có chức năng về kế hoạch, tài chính thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổng hợp nhu cầu kinh phí của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ vào dự toán ngân sách nhà nước của Bộ; phối hợp với các đơn vị liên quan tổng hợp nhu cầu kinh phí trên phạm vi toàn quốc để theo dõi, đánh giá chính sách, không làm thay đổi trách nhiệm lập, tổng hợp dự toán của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định.

3. Đơn vị có chức năng về công nghệ thông tin thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì và phát triển Nền tảng; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu; bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật; phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý sự cố kỹ thuật, hỗ trợ cơ quan, cơ sở đào tạo trong quá trình khai thác, sử dụng Nền tảng.

4. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP. Việc lập, tổng hợp và gửi dự toán kinh phí thực hiện theo Chương IV Thông tư này và pháp luật về ngân sách nhà nước; việc báo cáo thực hiện theo Điều 18 Thông tư này; việc cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện trên Nền tảng theo quy định tại Thông tư này.

5. Cơ sở đào tạo quy định nội bộ về xét hưởng, tiếp tục hưởng, thu hồi và các nội dung thuộc trách nhiệm của cơ sở đào tạo; cơ quan, đơn vị được giao kinh phí quy định nội bộ về kiểm soát, chi trả, hạch toán, đối soát và quyết toán theo thẩm quyền. Quy định nội bộ không làm phát sinh thêm điều kiện, hồ sơ, thủ tục hoặc nghĩa vụ của người học ngoài quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 18. Chế độ báo cáo

1. Báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện chính sách học bổng được thực hiện hằng năm theo Mẫu số 02 tại Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Chế độ báo cáo tại Điều này phục vụ quản lý, theo dõi, đánh giá chính sách; không thay thế chế độ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước và thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo quy định của pháp luật.

2. Kỳ báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Thời điểm chốt số liệu báo cáo là ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

3. Cơ sở đào tạo và cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện chính sách học bổng thực hiện báo cáo theo phân cấp quản lý; các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp tình hình thực hiện đối với các cơ sở đào tạo thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

4. Báo cáo được thực hiện bằng phương thức điện tử trên Nền tảng. Thông tin, số liệu đã được cập nhật đầy đủ trên Nền tảng được khai thác để tổng hợp báo cáo; không yêu cầu cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo báo cáo lại thông tin, số liệu đã có trên Nền tảng.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp dự toán của các cơ sở đào tạo trực thuộc vào dự toán ngân sách của Bộ để gửi Bộ Tài chính. Đối với số liệu của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp nhu cầu toàn quốc để theo dõi, đối chiếu và phục vụ quản lý chính sách trong phạm vi dự toán của Bộ theo quy định.

Điều 19. Tổ chức thực hiện chính sách đối với người học tuyển sinh năm 2025 và năm 2026

1. Người học tuyển sinh từ năm 2025 được áp dụng chính sách học bổng kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

2. Đối với người học tuyển sinh năm 2025, việc xét hưởng học bổng kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 được thực hiện trên cơ sở các điều kiện, tiêu chuẩn tương ứng đối với từng trình độ đào tạo và tiêu chuẩn tiếp tục hưởng học bổng quy định tại Điều 5 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP; thời gian hưởng được xác định trong thời gian còn lại của thời gian đào tạo chuẩn của chương trình.

3. Đối với người học tuyển sinh năm 2025 và năm 2026, việc xét hưởng học bổng lần đầu được thực hiện theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP và hoàn thành trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này. Việc chi trả chỉ thực hiện trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và đối với người học được xác định đủ điều kiện hưởng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP.

4. Trường hợp Nền tảng chưa vận hành đầy đủ, cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện trên hệ thống quản lý hiện có, lập và lưu giữ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật; thông tin, dữ liệu phát sinh được cập nhật, đối soát trên Nền tảng trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo Nền tảng sẵn sàng tiếp nhận. Việc Nền tảng chưa vận hành đầy đủ không làm thay đổi trách nhiệm lập dự toán, giao dự toán, kiểm soát chi, hạch toán, quyết toán và lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Việc xác định thời gian được hưởng và thanh toán đối với các trường hợp chuyển tiếp thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP; việc chi trả chỉ thực hiện sau khi hoàn thành xét duyệt và được cấp có thẩm quyền bố trí, giao dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 20. Kinh phí thực hiện chính sách trong năm 2026

1. Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học bổng trong năm 2026 đối với người học tuyển sinh năm 2025 và năm 2026 được xác định trên cơ sở số lượng người học đủ điều kiện hưởng học bổng, mức học bổng và số tháng được hưởng trong năm ngân sách 2026 kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026 theo quy định của Nghị định số 179/2026/NĐ-CP; không tính kinh phí cho thời gian trước ngày 01 tháng 9 năm 2026. Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách học bổng năm 2026 được xác định theo Mẫu số 01A tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ để thực hiện chính sách, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ có

trách nhiệm tổng hợp nhu cầu kinh phí, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, bố trí, bổ sung hoặc điều chỉnh dự toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; cơ quan, đơn vị không thực hiện chi vượt dự toán được giao.

3. Việc phân bổ, giao, điều chỉnh, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách học bổng trong năm 2026 được thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao, quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định tương ứng tại Chương IV, Chương V Thông tư này.

Điều 21. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *10* tháng *11* năm 2026.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; người đứng đầu cơ sở đào tạo; thủ trưởng cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện chính sách học bổng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quân

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Văn hóa và Xã hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Cục KtrVB&TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Như Điều 21;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Pháp luật quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, PC, GDĐH.

PHỤ LỤC I
DANH MỤC DỮ LIỆU VÀ BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN, BÁO CÁO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. DANH MỤC THÔNG TIN, DỮ LIỆU TỐI THIỂU

STT	Nhóm thông tin	Nội dung tối thiểu
1	Thông tin người học	Mã định danh cá nhân; mã người học; năm tuyển sinh; cơ sở đào tạo; trình độ; tình trạng học tập.
2	Thông tin tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh; chương trình, ngành, nhóm ngành; ngày trúng tuyển và xác nhận nhập học; giải học sinh giỏi (nếu có); điểm thi từng môn dùng để xác định nhóm không vượt quá 30%.
3	Thông tin chương trình đào tạo	Mã, tên chương trình; mã ngành; loại chương trình; quyết định phê duyệt chương trình; quyết định phê duyệt chương trình tài năng hoặc vi mạch bán dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có); hình thức đào tạo và yêu cầu tập trung toàn thời gian theo trường hợp quy định tại Nghị định.
4	Thông tin xét hưởng lần đầu	Căn cứ xét hưởng; nhóm mức học bổng; mức điểm H(*g*) (nếu áp dụng); kết quả kiểm soát trùng lặp.
5	Thông tin tiếp tục hưởng	Kết quả học tập, tín chỉ tích lũy; tình trạng kỷ luật; kết quả nghiên cứu, công bố khoa học; kết quả đánh giá tiến độ theo Nghị định và quy định của chương trình.
6	Thông tin quyết định	Số, ngày quyết định; người có thẩm quyền; thời gian hưởng; mức học bổng; số tháng dự kiến hưởng; trạng thái hưởng.
7	Thông tin chi trả	Cơ quan, đơn vị chi trả; tháng chi trả; số tiền; ngày chi trả; chứng từ; nguồn kinh phí; tình trạng đối soát.
8	Thông tin thu hồi, hoàn trả	Căn cứ thu hồi; số, ngày quyết định; số tiền phải hoàn trả; thời hạn; số đã hoàn trả; ngày hoàn trả; chứng từ nộp ngân sách; số còn phải thu.
9	Thông tin dự toán	Năm ngân sách; số người đang hưởng; số người dự kiến tuyển mới; mức học bổng; số tháng; nhu cầu kinh phí; dự toán được giao; điều chỉnh dự toán.
10	Thông tin báo cáo	Số người xét hưởng, tiếp tục hưởng; số không tiếp tục chi trả hoặc chấm dứt; số tiền đã chi; số phải thu hồi, đã thu hồi, còn phải thu; khó khăn, vướng mắc.

II. NHU CẦU KINH PHÍ HỌC BỔNG

2.1. MẪU SỐ 01A

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG NĂM 2026

Năm ngân sách: 2026 - áp dụng đối với người học tuyển sinh năm 2025 và năm 2026

Đơn vị: triệu đồng

STT	Cơ sở đào tạo/ Cơ quan tổng hợp	Loại hình (Công lập/ Tư thục)	Trình độ đào tạo	Nhóm ngành/ Chương trình	Năm/ Khóa tuyển sinh	Nhóm người học	Số người dự kiến đủ điều kiện hưởng	Mức học bổng/ tháng (triệu đồng)	Số tháng dự kiến hưởng trong năm ngân sách	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Dự toán đã giao (triệu đồng)	Chênh lệch nhu cầu - dự toán (triệu đồng)	Ghi chú
1					2025	Đang hưởng/ dự kiến tiếp tục hưởng			4,000				
2					2026	Dự kiến tuyển mới			4,000				
TỔNG CỘNG													

GHI CHÚ VÀ NGUYÊN TẮC LẬP BIỂU

1. Chỉ xác định nhu cầu kinh phí thuộc năm ngân sách 2026, kể từ ngày 01/9/2026; không tính thời gian trước ngày 01/9/2026 và không đưa kinh phí của năm 2027 vào biểu này.
2. Tách riêng người học khóa tuyển sinh 2025 và khóa tuyển sinh 2026. Số người dùng để lập dự toán là số dự kiến, không phải căn cứ xác lập quyền hưởng học bổng.
3. Nhu cầu kinh phí từng dòng = Số người dự kiến đủ điều kiện hưởng × Mức học bổng/tháng × Số tháng dự kiến hưởng trong năm ngân sách 2026.
4. Cột 'Dự toán đã giao' chỉ ghi số đã được cấp có thẩm quyền giao cho năm 2026; cột 'Chênh lệch' tự động xác định nhu cầu còn thiếu (+) hoặc phần dự toán cao hơn nhu cầu (-).
5. Không cộng kinh phí thừa, thiếu năm trước vào công thức xác định nhu cầu. Việc điều chỉnh, xử lý dự toán thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2.2. MẪU SỐ 01B

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG NĂM 2027

Năm ngân sách: 2027

Đơn vị: triệu đồng

STT	Cơ sở đào tạo/ Cơ quan tổng hợp	Loại hình (Công lập/ Tư thục)	Trình độ đào tạo	Nhóm ngành/ Chương trình	Năm/khóa tuyển sinh	Nhóm người học	Số người dự kiến đủ điều kiện hưởng	Mức học bổng/ tháng (triệu đồng)	Số tháng dự kiến hưởng trong năm ngân sách	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Dự toán đã giao (triệu đồng)	Chênh lệch nhu cầu - dự toán (triệu đồng)	Ghi chú
1					2025	Đang hưởng/ dự kiến tiếp tục hưởng							
2					2026	Đang hưởng/ dự kiến tiếp tục hưởng							
3					2027	Dự kiến tuyển mới							
TỔNG CỘNG													

GHI CHÚ VÀ NGUYÊN TẮC LẬP BIỂU

1. Xác định nhu cầu theo năm ngân sách 2027; không xác định theo học kỳ nếu việc chia học kỳ làm phát sinh phần kinh phí thuộc năm ngân sách khác.
2. Người học các khóa trước dự kiến tiếp tục hưởng được xác định riêng theo năm/khóa tuyển sinh; người dự kiến tuyển mới năm 2027 được phản ánh thành nhóm riêng.
3. Nhu cầu kinh phí từng dòng = Số người dự kiến đủ điều kiện hưởng × Mức học bổng/tháng × Số tháng dự kiến hưởng trong năm ngân sách 2027.
4. Số người dự kiến tuyển mới phục vụ lập dự toán được ước tính theo dữ liệu thực hiện, chỉ tiêu/kế hoạch tuyển sinh và thông tin có liên quan; việc chi trả thực tế chỉ căn cứ kết quả xác định đủ điều kiện theo Nghị định và Thông tư.
5. Cột 'Dự toán đã giao' và 'Chênh lệch' phục vụ đối chiếu nhu cầu với nguồn đã giao; không tự động làm phát sinh quyết định điều chỉnh dự toán.

2.3. MẪU SỐ 01C

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG NĂM 2028

Năm ngân sách: 2028

Đơn vị: triệu đồng

STT	Cơ sở đào tạo/ Cơ quan tổng hợp	Loại hình (Công lập/ Tư thục)	Trình độ đào tạo	Nhóm ngành/ Chương trình	Năm/khóa tuyển sinh	Nhóm người học	Số người dự kiến đủ điều kiện hưởng	Mức học bổng/ tháng (triệu đồng)	Số tháng dự kiến hưởng trong năm ngân sách	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Dự toán đã giao (triệu đồng)	Chênh lệch nhu cầu - dự toán (triệu đồng)	Ghi chú
1													
2													
TỔNG CỘNG													

GHI CHÚ VÀ NGUYÊN TẮC LẬP BIỂU

1. Mẫu này sử dụng từ năm 2028 và các năm tiếp theo.
2. Mỗi dòng phản ánh một nhóm đồng nhất theo cơ sở đào tạo/cơ quan tổng hợp, loại hình, trình độ, nhóm ngành/chương trình, năm tuyển sinh, nhóm người học, mức học bổng và số tháng dự kiến hưởng.
3. Đối với các khóa trước, ghi 'Đang hưởng/dự kiến tiếp tục hưởng'; đối với khóa tuyển mới của năm lập dự toán, ghi 'Dự kiến tuyển mới'.
4. Nhu cầu kinh phí từng dòng = Số người dự kiến đủ điều kiện hưởng × Mức học bổng/tháng × Số tháng dự kiến hưởng trong năm ngân sách.
5. Số liệu tại biểu phục vụ xác định, tổng hợp nhu cầu và cập nhật/đối chiếu trên Nền tảng; không thay thế hồ sơ, biểu mẫu lập dự toán ngân sách nhà nước theo quy định.
6. Cột 'Dự toán đã giao' chỉ ghi khi đã có quyết định giao dự toán; 'Chênh lệch' = Nhu cầu kinh phí - Dự toán đã giao, dùng để nhận diện nhu cầu tăng/giảm, không thay thế quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

III. MẪU SỐ 02 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG NĂM …

3.1. Thông tin chung

STT	Cơ quan/ cơ sở đào tạo	Số người được hưởng	Số người tiếp tục hưởng	Số không tiếp tục/ chấm dứt	Số tháng đã chi	Số tiền đã chi (đồng)	Số phải thu hồi (đồng)	Số đã thu hồi (đồng)	Số còn phải thu (đồng)
TỔNG CỘNG									

3.2. Khó khăn, vướng mắc

.....

.....

3.3. Đề xuất, kiến nghị

.....

.....

…., ngày … tháng … năm …

Người lập biểu **Thủ trưởng cơ quan, đơn vị**

PHỤ LỤC II
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH NHÓM KHÔNG VƯỢT QUÁ 30% THÍ SINH CÓ ĐIỂM CAO NHẤT THEO NHÓM NGÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Dữ liệu đầu vào

1. Danh mục nhóm ngành và chương trình được hưởng chính sách học bổng.

2. Dữ liệu thí sinh trúng tuyển trong đợt xét tuyển chung bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

3. Điểm thi gốc của các môn Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh; không bao gồm điểm ưu tiên, điểm khuyến khích hoặc điểm cộng.

II. Các bước xác định

Bước 1. Tập hợp danh sách thí sinh trúng tuyển vào nhóm ngành g có điểm thi tốt nghiệp trong các tổ hợp sau đây:

a) Tổ hợp A00: Toán - Vật lí - Hóa học;

b) Tổ hợp A01: Toán - Vật lí - Tiếng Anh;

c) Tổ hợp A02: Toán - Vật lí - Sinh học;

d) Tổ hợp B00: Toán - Hóa học - Sinh học;

đ) Tổ hợp B08: Toán - Sinh học - Tiếng Anh;

e) Tổ hợp D07: Toán - Hóa hóa - Tiếng Anh.

Bước 2. Loại dữ liệu trùng lặp, dữ liệu không hợp lệ; lọc thí sinh theo tổ hợp có tổng điểm cao nhất.

Bước 3. Phân loại thí sinh theo nhóm ngành g và có tổng điểm 3 môn thi thuộc 1 trong 6 tổ hợp tại Bước 1 Mục này.

Bước 4. Tính $N(g)$ và $K(g)$ là phần nguyên của $0{,}30 \times N(g)$.

Bước 5. Xếp hạng thí sinh từ cao xuống thấp của nhóm ngành g theo tổng điểm 3 môn thi từ cao xuống thấp.

Bước 6. Xác định mức điểm $T(g)$ là mức điểm thấp nhất của nhóm thí sinh được xác định thuộc nhóm không vượt quá 30% theo quy định tại Điều 4 Thông tư này. Trường hợp việc đưa toàn bộ thí sinh cùng mức điểm vào nhóm không vượt quá 30% làm tổng số vượt $K(g)$ thì không đưa các thí sinh ở mức điểm đồng hạng đó vào nhóm.

Bước 7. Mức điểm xét học bổng $H(g) = \max\{22{,}50; T(g)\}$. Mức điểm $H(g)$ được làm tròn đến hàng phần trăm.

Bước 8. Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố H(g); cơ sở đào tạo đối chiếu thí sinh trúng tuyển với mức điểm đã công bố.

Ví dụ minh họa:

Một nhóm ngành (g) có 101 thí sinh đáp ứng yêu cầu về dữ liệu N(g). Số lượng thí sinh tối đa thuộc nhóm không vượt quá 30% được xác định như sau:

$$K(g) = 0{,}30 \times N(g) = 0{,}30 \times 101 \approx 30$$

Sau khi sắp xếp theo tổng điểm từ cao xuống thấp:

+ Có 28 thí sinh đạt từ 26,25 điểm trở lên;

+ Có 05 thí sinh cùng đạt 26,00 điểm.

Nếu xác định toàn bộ 05 thí sinh đạt 26,00 điểm thuộc nhóm được hưởng học bổng thì tổng số là 33 thí sinh, vượt quá K(g) ≈ 30. Vì vậy, các thí sinh đạt 26,00 điểm không thuộc nhóm không vượt quá 30%.

Mức điểm T(g) của nhóm ngành là 26,25 điểm. Mức điểm để xét hưởng học bổng là:

$$H(g) = \max\{22{,}50;\ 26{,}25\} = \max\{22{,}50;\ T(g)\} = 26{,}25$$

Số nguyên thí sinh thuộc nhóm không vượt quá 30% là 28 người.